

Bản án số: 372/2024/HC-PT

Ngày 24/9/2024.

V/v khiếu kiện quyết định hành  
chính về áp dụng biện pháp  
khắc phục hậu quả và quyết  
định giải quyết khiếu nại.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** bà **Trần Thị Kim Liên**

**Các Thẩm phán:**

ông **Nguyễn Cường**

ông **Phạm Ngọc Thái**

- **Thư ký phiên tòa:** bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:** bà Trần Thị Thắng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 215/2024/TLPT-HC ngày 22 tháng 7 năm 2024 về việc “**Khiếu kiện quyết định hành chính về áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và quyết định giải quyết khiếu nại**”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2024/HC-ST ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1828/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** ông **Nguyễn Hữu P**; địa chỉ: **thôn X, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa**; nơi ở hiện nay: **thôn T, xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa**. Có mặt.

**2. Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N; địa chỉ: **số D đường L, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa**.

**Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện:** ông **Lê Đại D**, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố N (Giấy ủy quyền số 6404/UBND-TNMT ngày 13/8/2024 của Chủ tịch UBND thành phố N). Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:** ông **Nguyễn Khánh N** (Phó Trưởng phòng) và bà **Nguyễn Thị Anh T** - nhân viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân xã V, thành phố N; địa chỉ: số D đường L, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Văn M - Chủ tịch UBND xã V, thành phố N. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Kim L; địa chỉ: hẻm D đường L, tổ A, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L1; địa chỉ: số E Cầu B, thôn P, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**4. Người kháng cáo:** người khởi kiện ông Nguyễn Hữu P.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/02/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/12/2023 và quá trình tố tụng, người khởi kiện ông Nguyễn Hữu P trình bày:

Cụ Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1948, chết năm 2003) có 03 người con là ông (Nguyễn Hữu P), bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị Mỹ L1. Năm 1984, cụ T1 được Nhà nước cấp hai thửa đất số 405 và thửa đất số 406, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại thôn X, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa để canh tác, sản xuất, loại đất màu, tổng diện tích 02 thửa là 550m<sup>2</sup>. Gia đình ông P quản lý, sử dụng ổn định các thửa đất số 405, 406. Năm 2003, cụ T1 chết, để lại thửa đất số 405 và 406 cho các anh, em ông P quản lý, sử dụng.

Ngày 17/12/2020, đoàn kiểm tra của UBND xã V đến thửa đất số 405 và số 406 lập Biên bản vi phạm hành chính về việc vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Ủy ban nhân dân xã V cho rằng gia đình ông P đã có hành vi “Chiếm đất nông nghiệp (đất màu) với diện tích 550m<sup>2</sup> thuộc hai thửa 405 và 406, tờ bản đồ số 05, thôn X, xã V là đất công do Nhà nước quản lý”. Ông P không đồng ý với nội dung vi phạm nên đã không đồng ý ký biên bản và có đơn khiếu nại vì nội dung biên bản không đúng với sự thật khách quan, không đúng quy định pháp luật.

Ngày 13/01/2021, ông P nhận được Quyết định số 73/QĐ-KPHQ ngày 08/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả. Theo đó, Chủ tịch UBND thành phố N quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra đối với ông P vì ông P có hành vi vi phạm hành chính: “Chiếm đất nông nghiệp là đất màu (đất công do UBND xã V quản lý) với diện tích 550m<sup>2</sup> tại thửa đất số 405 và thửa đất số 406, tờ bản đồ số 05 thôn X, xã V quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ”. Chủ tịch UBND thành phố N buộc ông P phải khôi phục lại hiện trạng ban đầu và trả lại đất đã chiếm.

Ngày 18/01/2021, ông P có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND thành phố N yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 73/QĐ-KPHQ và yêu cầu thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông đối với thửa đất số 405 và 406.

Ngày 10/12/2021, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 17759/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông P. Theo đó, Chủ tịch UBND thành phố N cho rằng thửa đất số 405 và 406 có nguồn gốc là đất do Hợp tác xã V quản lý, sau đó giao cho UBND xã V quản lý và bác toàn bộ nội dung đơn khiếu nại của ông P, giữ nguyên nội dung Quyết định số 73/QĐ-KPHQ. Ông

**P** không đồng ý Quyết định số 17759/QĐ-UBND vì ông không có hành vi vi phạm hành chính như Biên bản số 00069/BB-VPHC ngày 17/12/2020 của UBND xã **V** và Nhà nước cấp đất cho mẹ ông để sản xuất từ năm 1984. Gia đình ông quản lý, sử dụng ổn định, đăng ký, kê khai với Nhà nước. Cùng thời điểm cấp đất, giáp ranh với thửa đất số 405 và 406 là đất của ông Nguyễn Văn **N1** (được cấp tại thửa 404), đất ông Trần Văn **K** (được cấp tại thửa 407), tờ bản đồ số 05. Năm 2001, hộ ông Trần Văn **K** được UBND thành phố **N** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00995 QSDĐ/VN- NT, trong đó có thửa 407, tờ bản đồ số 5, diện tích 660m<sup>2</sup> (loại đất màu). Việc gia đình ông canh tác từ năm 1984 cho đến nay được nhiều người dân xung quanh và thôn trưởng thôn Xuân **L2** xác nhận. Như vậy, việc quản lý, sử dụng đất của gia đình ông là có cơ sở pháp lý, là đất do Nhà nước giao, được nhiều người làm chứng. Từ năm 1984 cho đến nay, gia đình ông **P** chưa nhận được bất cứ văn bản có hiệu lực pháp luật nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thu hồi diện tích đất đã cấp cho mẹ ông. Đồng thời, việc sử dụng đất của gia đình ông không thuộc các trường hợp bị thu hồi đất theo quy định tại Điều 26, Điều 27 của Luật Đất đai năm 1993, Điều 38 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 64 của Luật Đất đai năm 2013. Mặt khác, theo quy định tại Điều 72 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 132 của Luật Đất đai năm 2013 thì nguồn để hình thành hoặc cho quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn gồm: đất nông nghiệp do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trả lại hoặc tặng cho quyền sử dụng cho Nhà nước, đất khai hoang, đất nông nghiệp thu hồi. Do đó, thửa đất số 405 và 406 không thuộc trường hợp đất nông nghiệp (đất công ích). Việc UBND xã **V** xác lập hồ sơ quản lý đất năm 2018 mà không xét nguồn đất, quá trình sử dụng đất của gia đình ông để tự ý xác định diện tích đất tại hai thửa đất nêu trên là đất công do UBND xã quản lý là không đúng. Theo Sổ dã ngoại năm 1996, thửa đất số 405 và 406 không phải đất 5% do UBND xã quản lý. Gia đình ông chỉ có 03 thửa đất thuộc đất 5% theo như Sổ dã ngoại năm 1996 gồm: thửa 388, 389 và 390, thuộc xứ đồng Đất Lớn, những thửa đất này gia đình ông đã trả lại cho cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. Thửa đất số 405 và 406 không phải đất do UBND xã quản lý mà do gia đình ông quản lý, canh tác liên tục cho đến khi bị cưỡng chế. Trong quá trình canh tác, UBND xã **V** không có ý kiến gì, không ngăn cản cho đến năm 2020 lại cho rằng gia đình ông lấn chiếm đất công.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông **P** xác định thửa đất số 405 và 406 là tài sản chung của cụ **T1** và 03 anh, em ông, không phải tài sản riêng của mẹ ông, các thửa đất hiện nay do UBND xã **V** quản lý.

Chủ tịch UBND thành phố **N** ban hành Quyết định số 73/QĐ-KPHQ và Quyết định số 17759/QĐ-UBND là không đúng quy định pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi hợp pháp của gia đình ông. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 73/QĐ-KPHQ và hủy Quyết định số 17759/QĐ-UBND.

*\* Tại văn bản số 5966/UBND-TNMT ngày 26/7/2023 của UBND thành phố **N** và quá trình tố tụng, người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của người bị kiện trình bày:*

1. Về hồ sơ quản lý đất đai đối với thửa đất 405 và 406: theo hồ sơ quản lý đất đai xã **V**, cho thấy: thửa đất số 405 và 406 là đất nông nghiệp do Hợp tác xã

quản lý, được xác định tại các tài liệu:

- Tại Sổ dã ngoại lập năm 1994 đính kèm bản đồ địa chính xã V, thể hiện:
  - + Thửa đất số 405, tờ bản đồ số 05, diện tích 335m<sup>2</sup>, tại cột ghi loại ruộng đất là ĐM (đất màu) do HTX quản lý và giao khoán cho hộ cụ Nguyễn Thị T1.
  - + Thửa đất số 406, tờ bản đồ số 05, diện tích 215m<sup>2</sup>, tại cột ghi loại ruộng đất là ĐM (đất màu) do HTX quản lý và giao khoán cho hộ cụ Nguyễn Thị T1.
  - + Tại giấy giao nhận diện tích đo đạc năm 1994, ghi rõ thửa đất số 405, thửa đất số 406, tờ bản đồ số 05 là đất HTX (có chữ ký xác nhận của cụ Nguyễn Thị T1).

- Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/02/1997, trong đơn ghi rõ: Tôi (Nguyễn Thị T1) xin kê khai những thửa đất sau đây do hộ tôi đang trực tiếp sử dụng, gồm các thửa 383, tờ bản đồ 05 (có nguồn gốc do cụ Nguyễn Thị C (mẹ) cho), các thửa 628, 629, 699, tờ bản đồ số 04 (được giao theo Nghị định 64-CP) và được Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64-CP ghi: đồng ý cấp 04 thửa.

Thực hiện Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, cụ Nguyễn Thị T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất 628, 629, 699, thuộc tờ bản đồ số 4, loại đất 2L, với diện tích 3.490m<sup>2</sup> và thửa đất 383, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.025m<sup>2</sup>, với loại đất: 200m<sup>2</sup> đất ONT, 730m<sup>2</sup> đất V, 95m<sup>2</sup> đất Lk). Riêng các thửa đất do Hợp tác xã quản lý (trong đó có thửa đất 405 và thửa đất 406), sau đó chuyển giao cho UBND xã V quản lý.

Như vậy, thửa đất 405 và 406 là đất nông nghiệp do Hợp tác xã V quản lý trước đây, nay thuộc đất công do UBND xã V quản lý.

## 2. Việc ban hành Quyết định số 73/QĐ-KPHQ:

Ngày 17/12/2020, Ủy ban nhân dân xã V tiến hành lập Biên bản vi phạm hành chính số 00069/BB-VPHC đối với ông Nguyễn Hữu P vì đã có hành vi chiếm đất nông nghiệp (lập hàng rào kẽm gai + trụ bê tông bao quanh) thửa đất do UBND xã V quản lý, với diện tích 550m<sup>2</sup> tại thửa đất số 405 và 406. Ngày 17/12/2020, UBND xã V đã có Công văn số 2160/UBND chuyển hồ sơ và đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Chủ tịch UBND thành phố N xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Hữu P (do vượt thẩm quyền của Chủ tịch UBND xã V).

Ngày 21/12/2020, Phòng T đã có Tờ trình số 7261/TTr-TNMT trình Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 73/QĐ-XPVPHC áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Nguyễn Hữu P (do hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012) và buộc ông Nguyễn Hữu P khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và trả lại đất đã chiếm theo quy định.

## 3. Việc ban hành Quyết định số 17759/QĐ-UBND:

Ngày 18/01/2021, ông Nguyễn Hữu P có đơn khiếu nại Quyết định số 73/QĐ-KPHQ, vì cho rằng: các thửa đất trên đã được Nhà nước cấp cho gia đình ông Nguyễn Hữu P sử dụng từ năm 1984 cho đến nay nên không đồng ý với Quyết định trên. Đơn khiếu nại của ông Nguyễn Hữu P được Chủ tịch UBND thành phố N thụ lý giải quyết khiếu nại (lần đầu) tại Thông báo số 161/TB-UBND ngày 12/3/2021 và giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Hữu P

cho Tổ xác minh đơn tại Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 12/3/2021. Ngày 21/10/2021, Tổ xác minh đơn đã có Báo cáo số 3375/BC-TNMT kết quả xác minh nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Hữu P, có kết quả:

Thửa đất số 405 và thửa đất số 406, tờ bản đồ số 05, thôn X, xã V là đất nông nghiệp do Hợp tác xã V quản lý trước đây, nay thuộc đất công do UBND xã V quản lý. Do vậy, việc ông P có hành vi chiếm đất nông nghiệp do UBND xã V quản lý tại 02 thửa đất trên, đã bị Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 73/QĐ-XPVPHC ngày 08/01/2021 áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông P và buộc ông P khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và trả lại đất đã chiếm là đúng theo quy định pháp luật tại điểm a khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ.

Đồng thời, qua xem xét nội dung ông P đưa ra lý do khiếu nại Quyết định trên vì cho rằng nguồn gốc các thửa đất trên đã được Nhà nước giao cho bà Nguyễn Thị T1 - mẹ của ông Nguyễn Hữu P sử dụng từ năm 1984 và gia đình ông vẫn canh tác, sử dụng 02 thửa đất trên trong suốt thời gian qua, nhưng ông không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc Nhà nước giao 02 thửa đất trên cho gia đình ông sử dụng từ năm 1984 như đã trình bày nên nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Hữu P là không có cơ sở xem xét.

Ngày 11/11/2021, Phó Chủ tịch UBND thành phố N tổ chức đối thoại với ông P. Tại buổi đối thoại, ông P vẫn không cung cấp được giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình mình tại 02 thửa đất trên.

Căn cứ kết quả xác minh và kết quả đối thoại nêu trên, việc ông P khiếu nại đối với Quyết định số 73/QĐ-XPVPHC là không có cơ sở giải quyết nên Chủ tịch UBND thành phố N đã ban hành Quyết định số 17759/QĐ-UBND bác nội dung khiếu nại của ông P. Việc ông P yêu cầu huỷ Quyết định số 73/QĐ-KPHQ và Quyết định số 17759/QĐ-UBND là không có cơ sở.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Tại văn bản số 1210/UBND ngày 19/07/2023 của UBND xã V trình bày:* Sổ đỏ ngoại năm 1996 tại 02 thửa: thửa 405 và 406 ghi tên Nguyễn Thị T1 ghi HTX; bản sao đóng dấu treo. Theo Thông báo số 07/TB-UBND ngày 08/01/2016 của UBND thành phố N về Kết luận của Phó Chủ tịch UBND thành phố N về kết quả kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất công (gồm đất 5% và đất do UBND xã quản lý), kèm Phụ lục 4.5, số thứ tự 48, 49 thể hiện thửa đất số 405 và thửa 406, tờ bản đồ 05, DT 215m<sup>2</sup> là đất do UBND xã quản lý; bản sao đóng dấu treo.

Theo Sổ mục kê, các thửa đất công xã Vĩnh Ngọc ngày 20/7/2018, ghi nhận thửa 137, tờ bản đồ số 01, diện tích 453,5m<sup>2</sup> đất BHK; bản sao đóng dấu treo. Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ địa chính, UBND xã xác nhận thửa đất số 405 và 406 (nay là thửa 137, tờ bản đồ số 01), diện tích 453,5m<sup>2</sup> đất công do UBND xã quản lý.

- *Bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị Mỹ L1 trình bày:* nguồn gốc thửa đất số 405 và 406, tờ bản đồ số 05 tại thôn X, xã V là của mẹ bà (cụ Nguyễn Thị T1). Thửa đất do HTX cấp cho mẹ bà để phục vụ nhu cầu nuôi sống gia đình. Sau khi mẹ bà mất thì ông P là người canh tác và sử dụng để nuôi sống gia đình. Thời gian sau, Ủy ban nhân dân xã V đã tiến hành cưỡng chế thửa đất, phá bỏ hoa màu, dựng rào bê tông cấm các bà không được sử dụng thửa đất này. Bà L1, bà L đồng ý với yêu cầu của ông P và không yêu cầu đối thoại lại.

**Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2024/HC-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà đã quyết định:**

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015; Điều 28, 38, 52, 58, 66, 67, 68 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Đất đai năm 2013; Điều 10 và Điều 31 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Hữu P** về hủy Quyết định số 73/QĐ-KPHQ ngày 08/01/2021 của Chủ tịch **UBND thành phố N** về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 17759/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Chủ tịch **UBND thành phố N** về việc giải quyết khiếu nại của ông **Nguyễn Hữu P** (lần đầu).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/3/2024, người khởi kiện ông **Nguyễn Hữu P** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Nguyễn Hữu P** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, hủy Quyết định số 73/QĐ-KPHQ ngày 08/01/2021 của Chủ tịch **UBND thành phố N** về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả và Quyết định số 17759/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Chủ tịch **UBND thành phố N** về việc giải quyết khiếu nại của ông (lần đầu).

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện ông **Nguyễn Hữu P**, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 04/2024/HC-ST ngày 29/02/2024 của TAND tỉnh Khánh Hoà.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, người bị kiện Chủ tịch **UBND thành phố N**, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà **Nguyễn Thị Kim L** và bà **Nguyễn Thị Mỹ L1** đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 225 của Luật Tố tụng Hành chính, quyết định tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện ông **Nguyễn Hữu P** với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quyền sử dụng các thửa đất số 405 và số 406, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại thôn X, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa: căn cứ Sổ dã ngoại lập năm 1994 đính kèm Bản đồ địa chính xã V thì các thửa đất số 405 và số 406, tại cột ghi loại ruộng đất là ĐM (đất màu) do HTX quản lý và giao khoán cho hộ cụ Nguyễn Thị T1. Tại Giấy giao nhận diện tích đo đạc năm 1994 cũng ghi rõ các thửa đất số 405 và số 406 là đất HTX (Hợp tác xã), có chữ ký xác nhận của cụ T1. Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/02/1997 thì cụ T1 kê khai các thửa đất mà cụ đang trực tiếp sử dụng gồm: thửa đất số 383, tờ bản đồ 05 (có nguồn gốc do cụ Nguyễn Thị C - mẹ cho), số 628, số 629, số 699, tờ bản đồ số 04 (được giao theo Nghị định 64-CP) và 04 thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng các thửa đất số 405 và số 406 cụ T1 không kê khai, do Hợp tác xã V quản lý, sau đó được chuyển giao cho UBND xã V quản lý và nay thuộc đất công do UBND xã V quản lý (là thửa đất số 137, bản đồ đất công xã V lập năm 2018). Ông P cho rằng các thửa đất số 405 và số 406 hộ gia đình ông được Nhà nước giao quản lý, canh tác từ năm 1984 đến nay nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh các thửa đất nêu trên là của mẹ ông (cụ Nguyễn Thị T1) để lại cho ông cũng như chứng minh quyền sử dụng đất thuộc về ông hoặc là tài sản chung của cụ T1 và 03 anh, em ông. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định thửa đất 405 và số 406 là đất nông nghiệp do Hợp tác xã V quản lý, nay thuộc đất công do UBND xã V quản lý.

[2.2] Xét ông P đã tự ý lập hàng rào (kẽm gai + trụ bê tông) bao quanh các thửa đất số 405 và số 406 nên ngày 17/12/2020, Ủy ban nhân dân xã V lập Biên bản vi phạm hành chính về hành vi chiếm đất nông nghiệp là đất màu do UBND xã V quản lý, với diện tích 550m<sup>2</sup>. Hành vi của ông P đã vi phạm vào điểm b khoản 2 Điều 14 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai nhưng do hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính nên ngày 08/01/2021, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 73/QĐ-KPHQ áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính gây ra đối với ông P với nội dung: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và trả lại đất đã chiếm là có căn cứ, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục. Không đồng ý với Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 73/QĐ-KPHQ ngày 08/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố N nên ngày 18/01/2021, ông P có đơn khiếu nại Quyết định số 73 nêu trên vì ông cho rằng các thửa đất số 405, số 406 đã được Nhà nước cấp cho gia đình ông sử dụng từ năm 1984 đến nay. Xét việc Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả số 73 là đúng pháp luật và ông P cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình mình tại hai thửa đất số 405, số 406. Do đó, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 17759/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 về việc giải quyết khiếu nại của ông P (lần đầu) với nội dung: bác đơn khiếu nại của ông P, là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P là đúng. Do đó, Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông P như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Do toàn bộ nội dung kháng cáo không được chấp nhận nên ông **Nguyễn Hữu P** phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính,

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông **Nguyễn Hữu P** và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2024/HC-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hoà.

Áp dụng các Điều 28, 38, 52, 58, 66, 67, 68 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012; khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Đất đai năm 2013; Điều 10, Điều 31 Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1.** Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Hữu P** về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Huỷ Quyết định số 73/QĐ-KPHQ ngày 08/01/2021 của Chủ tịch **UBND thành phố N** về việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;

- Huỷ Quyết định số 17759/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Chủ tịch **UBND thành phố N** về việc giải quyết khiếu nại của ông **Nguyễn Hữu P** (lần đầu).

**2.** Về án phí: ông **Nguyễn Hữu P** phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000401 ngày 12/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hoà.

**3.** Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- Cục THA dân sự tỉnh Khánh Hoà;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Kim Liên**







